

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-4-2022
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2. Ông Nguyễn Văn Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 326/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Thùy T, sinh năm: 1982.

Đăng ký thường trú: Số 22, ấp BT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số 76, ấp TH, xã TT, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Số 22, ấp BT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Thùy T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N quen biết do mai mối, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N Trung, huyện Mỏ cày Nam, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/4/2007. Sau khi thành hôn, chị và anh N về sống bên gia đình anh N tại ấp BT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến năm 2021, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do

bất đồng quan điểm về cuộc sống, anh N tham gia cờ bạc dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, anh chị thường xuyên cãi vã, có lần anh N đánh chị, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống nên chị và anh N ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có một con chung tên Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày: 27/4/2008, hiện con đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh N cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của anh về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh N.

+ Về con chung: Chị T và anh N có một con chung tên Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày: 27/4/2008. Chị T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Mộng N, ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Nêu cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Phạm Thị Thùy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị với anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại ấp BT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N theo quy định tại các điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thùy T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N Trung, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/4/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N được xem là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, chị T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh N không hạnh phúc do anh chị có sự khác biệt về quan điểm sống, anh N tham gia cờ bạc dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, anh chị thường xuyên cãi vã, anh N có hành vi sử dụng bạo lực đối với chị T, mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng. Từ tháng 11/2021 đến nay, chị T và anh N ly thân, không ai quan tâm gì đến ai, anh chị không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết, anh N không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa anh và chị T, cũng như anh N không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh N có một con chung tên Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày: 27/4/2008. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, khi được Tòa án lấy ý kiến thì cháu N có nguyện vọng được sống cùng chị T sau khi chị T và anh N ly hôn, ý kiến của cháu N là tự nguyện, không bị ai ép buộc; yêu cầu của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Bên cạnh đó, cháu N sống cùng với chị T từ khi chị T và anh N sống ly thân cho đến nay, chị T cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng con. Anh N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của anh N về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung cả về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị

T, giao con là Nguyễn Thị Mộng N cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh N về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thùy T, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thùy T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị Thùy T và anh Nguyễn Văn N có một con chung tên Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày: 27/4/2008.

Chị Phạm Thị Thùy T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Mộng N.

Ghi nhận chị Phạm Thị Thùy T không yêu cầu anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Phạm Thị Thùy T, anh Nguyễn Văn N hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Phạm Thị Thùy T, anh Nguyễn Văn N có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Phạm Thị Thùy T và anh Nguyễn Văn N không có tài sản chung nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Phạm Thị Thùy T và anh Nguyễn Văn N không có nợ chung nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001650 ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị Phạm Thị Thùy T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã TT;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân